

Bản án số: 97/2024/HS-ST
Ngày 02-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Lộc.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Diễm;

Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Ông Đặng Nguyễn Minh Nghĩa.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 70/2024/TLST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2024/QĐXXST-HS ngày 19/7/2024 đối với bị cáo:

Trần N, sinh năm 1991 tại tỉnh Thanh Hoá; nơi đăng ký thường trú: Phố B, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (ngày 06/3/2017 cắt khẩu để nhập vào sổ nhà F Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng đến nay chưa nhập); nơi đăng ký tạm trú: không nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Văn C và bà La Thị H; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Toà án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 09 tháng tù về tội Huỷ hoại tài sản theo khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (theo Bản án số 19/2019/HS-ST ngày 06/8/2019). Ngày 06/8/2019 chấp hành xong hình phạt tù; ngày 26/8/2020 chấp hành xong án phí (nhân thân lai lịch bị xét xử và chấp hành án là Trần Nhật M, sinh năm 1990, nơi cư trú: L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng); bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/5/2023 cho đến nay, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần N:* Ông Nguyễn Văn Đ – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: số A đường D, khu dân cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị hại:*

1. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Tuyết M1, sinh năm 1970, có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966, có mặt.

Cùng địa chỉ: D khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Nguyễn Khắc N2, sinh năm 1987; địa chỉ: số D, khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Ông La Xuân B, sinh năm 1962; địa chỉ: Công ty TNHH T5 - Chi Nhánh B3, đường D, tổ A, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị N3, vắng mặt..

2. Bà Võ Thị L, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn L1, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân, N đưa ra thông tin gian dối với Nghĩa là N có mối quan hệ thân thiết với một số thầy cô giáo ở Trường Đại học C2 Phòng cháy chữa cháy tại quận T, thành phố Hà Nội (gọi tắt là PCCC) và là cháu ruột của ông Vũ Văn B1 – Phó Hiệu trưởng trường này nên N có khả năng “lo, chạy” vào học tại Trường Trung cấp Cảnh sát PCCC trực thuộc Đại học Cảnh sát PCCC và học liên thông Đại học Cảnh sát PCCC. Do N2 có thời gian 02 năm học tại Trường Đại học C2 và biết ông B1 là Phó Hiệu trưởng nên khi nghe N nói thì N2 tưởng thật. Từ thông tin đưa ra thông qua N2, N đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người như sau:

Vụ thứ nhất:

Ông Nguyễn Văn L1 có chị ruột là bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1979, nơi thường trú: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Bà C1 có nguyện vọng muốn xin cho con của mình là Đoàn Tấn L2, sinh năm 1996 (thời điểm tháng 3/2017, L2 là công dân phục vụ có thời hạn tại Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương) đi học Trường Trung cấp Cảnh sát PCCC. Biết được nguyện vọng của bà C1, L1 nói cho N2 biết trong một lần ngồi uống cà phê cùng N2 và được N2 cho biết thông tin nêu trên nên L1 giới thiệu N2 với bà C1 để hỏi về việc “lo”

cho con đi học. Do trước đó N2 biết được thông tin do N đưa ra và tin tưởng thật nên N2 giới thiệu cho bà C1 với Trần N. Khi bà C1 gặp N thì được N giới thiệu có người chú ruột tên Vũ Văn B1 làm Phó Hiệu trưởng trường Đại học C2 PCCC nên N có thể lo cho L2 đi học hệ trung cấp Cảnh sát PCCC với giá 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng thì bà C1 đồng ý.

Ngày 20/3/2017, L1 điều khiển xe ô tô của L1 chở N2 và N đến nhà ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1978 (anh ruột của bà C1) thuộc khu phố B, phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương gặp bà C1. Tại đây, N2 và L1 ngồi đợi tại bàn ghế đá trước nhà ông D, còn N đi vào bên trong nhà ông D gặp bà C1. Bà C1 giao cho N 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, bà Võ Thị L (là mẹ ruột của bà C1) chứng kiến việc giao tiền. Sau khi nhận đủ tiền, N, bà C1 và bà L quay trở ra bàn ghế đá (nơi N2 đang ngồi đợi), N viết giấy nhận 300.000.000 đồng của bà C1, hai bên thỏa thuận 10 ngày sau tiếp tục giao nhận thêm 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng để N lo cho L2 vào học T Trung cấp PCCC. Lực, bà C1, bà L yêu cầu N2 ký tên làm chứng trên giấy giao nhận tiền thì N2 đồng ý và ký vào giấy giao nhận tiền. Sau đó, L1 chở N và N2 đi về, trên đường về N có nói với N2 và L1 là phải đổi số tiền trên ra tiền USD (đô la Mỹ) và chuyển khoản ra Hà Nội cho chú của N.

Theo như thỏa thuận, khoảng 18 giờ ngày 30/3/2017, L1 điện thoại cho N2 kêu N lên nhà L1 để giao số tiền còn lại để lo cho con bà C1 đi học. N2 nói lại và N nhờ N2 điều khiển xe mô tô của N2 chở N đến nhà của bà Võ Thị L (mẹ ruột của bà C1 cũng là nhà của L1) thuộc khu phố A, phường C, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương. Tại đây, bà C1 tiếp tục giao cho N 300.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ tiền thì cả hai lập hợp đồng đặt cọc giữa bà Nguyễn Thị C1 và Trần N, xác định nội dung: “*học trung cấp phòng cháy*” “*600.000.000 đ*” “*sáu trăm triệu đồng chẵn*”, “*nếu không đi học sẽ hoàn tiền một trăm phần trăm*” có chữ ký, dấu vân tay, ghi rõ họ tên của (bên A) bà Nguyễn Thị C1; (bên B) Trần N, người làm chứng Nguyễn Khắc N2. N yêu cầu bà C1 giao lại giấy nhận tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng trước đó để hủy bỏ.

Vụ thứ hai:

Bà Lê Thị Tuyết M1, thường trú: khu phố A, phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương là vợ Nguyễn Văn N1, công tác tại C3 (nay là thành phố) B (hiện ông N1 đã nghỉ hưu) có người con ruột tên Nguyễn Thành L3, sinh năm 1995 (thời điểm tháng 3/2017, L3 cũng là công dân phục vụ có thời hạn tại Phòng Cảnh sát PCCC thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương). Bà M1 có nguyện vọng lo cho L3 đi học trung cấp phòng cháy chữa cháy để vào biên chế ngành Công an. Bà M1 nói nguyện vọng cho bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị H1 (cả hai là chị ruột của ông Nguyễn Văn N1) biết. Khi nghe bà M1 nói, bà H1 đến trao đổi nhờ ông Phan Văn H2, nguyên là Phó Chánh Thanh tra Công an tỉnh B (hiện ông H2 đã mất) giúp đỡ lo việc học cho Nguyễn Thành L3 vì bà H1 và ông H2 có mối quan hệ hàng xóm láng giềng với nhau.

Khoảng 18 giờ ngày 16/4/2017, bà M1, bà H1 và bà N3 cùng đi đến nhà ông H2 tại khu phố B, phường H, thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương để nhờ ông H2 giúp “lo” cho Nguyễn Thành L3. Khi gặp ông H2, bà M1 đề nghị ông H2 giúp đỡ. Sau khi ông H2 điện thoại cho ai đó (hiện tại không xác định được) thì ông H2 cho biết còn 01 suất đi học trung cấp phòng cháy chữa cháy với giá 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, nếu đồng ý thì trưa ngày 17/4/2017 giao tiền tại nhà của ông Nguyễn Văn D (anh ruột của bà Nguyễn Thị C1) khi đến thì điện thoại cho ông H2; ông H2 cho người đến lấy, làm giấy tay và ông H2 cho số điện thoại 0969.803.334 của ông H2 để liên lạc. Bà M1 về nhà bàn bạc với ông N1 và thống nhất đi rút tiền ngân hàng để giao theo thỏa thuận.

Khoảng 11 giờ ngày 17/4/2017, bà M1, ông N1 và bà N3 đi đến nhà của ông D, tại đây đã có mặt Trần N và Nguyễn Khắc N2 ngồi tại bàn ghế đá (trước đó N rủ N2 cùng đi để chỉ đường đến nhà ông D và điều khiển xe chở N2). Khi gặp N nói có người chú làm ở bộ phận chấm thi ở T công an nên có thể lo cho con ông N1 được điểm cao và đi học Trung cấp phòng cháy, trường hợp vào học được trường trung cấp phòng cháy thì con ông N1 sẽ được đeo quân hàm Thượng sỹ Công an nhân dân. N sẽ làm giấy nhận tiền với giá 600.000.000 đồng là sẽ đưa con ông N1 thi vào Trường C2. Sau khi nghe N nói ông N1, bà M1 tin tưởng thật nên giao 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng cho N với sự chứng kiến của bà N3 và N2. Nhật kê bà M1 đưa chứng minh nhân dân để viết giấy nhưng bà M1 không đem theo, do ông N1 mang theo giấy chứng minh nhân dân nên viết giấy nhận tiền với ông N1 cam kết nội dung: *“tôi đã nhận đủ tiền và đảm bảo nếu không đúng theo thỏa thuận của hai bên, tôi xin hoàn trả lại đầy đủ số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cho gia đình ông Nguyễn Văn N1”*... ký ghi rõ họ tên rồi giao cho ông N1 và bà M1. Lúc này N nói: *“chú của con làm ở bộ phận chấm thi nên chắc chắn lo được vào học Trường Trung cấp phòng cháy”*, nghe vậy bà N3 nói: *“nếu lo không được sao tụi bây”* thì N trả lời *“nếu lo không được sẽ hoàn trả lại đủ”*. Sau đó, N và N2 ra về, trên đường về N nói cho N2 biết nhận tiền lo cho con bà M1 đi học Trung cấp PCCC.

Vụ thứ ba:

Khoảng tháng 5/2017, thời điểm này có lớp tuyển sinh học liên thông lên Đại học Cảnh sát PCCC, Trần N nói với N2 có thể lo cho N2 thi đậu lên Đại học Cảnh sát PCCC. Do tin tưởng lời nói N là cháu của ông B1 nên N2 nhờ N “lo” cho N2 đi học liên thông Đại học PCCC thì N đồng ý với giá 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Sau đó, N2 giao cho N 70.000.000 đồng ngay tại nơi làm việc là Sở Cảnh sát PCCC Công an tỉnh B. Do tin tưởng là bạn bè chung đơn vị, nên N2 không yêu cầu N viết giấy tờ nhận tiền. Tại Cơ quan điều tra, Trần N và N2 đều xác định sự việc nêu trên.

Sau khi nhận tiền của các cá nhân trên, N không sử dụng tiền này để “lo” cho con bà C1, bà M1 và N2 đi học, không trả lại tiền cho các cá nhân này mà sử dụng tiêu xài và cắt liên lạc với các cá nhân trên.

Ngày 11/7/2017, Trần N tự ý nghỉ việc tại Sở Cảnh sát PCCC tỉnh B và bỏ trốn. Bà C1, bà M1 không liên lạc được với N nên ngày 01/8/2017 làm đơn

tố cáo N gửi đến Sở cảnh sát PCCC tỉnh B để xử lý. Do lo sợ bị liên lụy đến bản thân do N2 có ký với tư cách người làm chứng trong hợp đồng của N với bà C1 nên N2 đã về báo với gia đình và bán căn nhà N2 đang ở trả cho bà C1 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng và yêu cầu bà C1 rút đơn tố cáo.

Ngày 07/9/2017, T6 Công an nhân dân thi hành kỷ luật đối với Trần N bằng hình thức: Tước danh hiệu Công an nhân dân.

Quá trình bỏ trốn, Trần N đến Lâm Đồng làm thuê nhiều nơi khai báo nhân thân là: “*Trần Nhật M, sinh ngày 22/3/1990 tại Hải Dương, cha là Trần Văn T1, sinh năm 1948 và mẹ là La Thị H3, sinh năm 1953, thông qua người quen ông La Xuân T2, sinh năm 1984, HKTT: Thôn E, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (là bà con xa với mẹ của N) đã nhập khẩu vào hộ ông T2*”. Quá trình sinh sống tại đây N đã thực hiện hành vi phạm tội “Huỷ hoại tài sản” và bị Toà án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 09 tháng tù với nhân thân lai lịch nêu trên. Sau khi ra tù N tiếp tục sử dụng thông tin nhân thân trên làm chứng minh nhân dân và được Công an huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp chứng minh nhân dân. Ngoài ra quá trình sinh sống tại đây, Trần N còn bị ông Phạm Thành Đ1, sinh năm 1992, nơi thường trú: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng thông qua hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 07/5/2021.

Tài liệu, vật chứng thu giữ:

- Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 12/10/2017 tại Đội tổ chức cán bộ
- Phòng chính trị Cảnh sát PCCC Công an tỉnh B do Nguyễn Lâm V giao nộp: Hợp đồng đặt cọc ngày 30/3/2017 giữa Nguyễn Thị C1, sinh năm 1979 và Trần N, sinh năm 1991 (bản chính);

- Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 01/11/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B do Lê Thị Tuyết M1 giao nộp: 01 giấy nhận tiền ngày 17/4/2017 (bản chính);

- Biên bản bắt người đang bị truy nã ngày 19/5/2023 tại Công an P, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do Trần N giao nộp.

- + 02 (hai) điện thoại Iphone của N;
- + 01 (một) CMND tên Trần N;
- + 01 (một) CMND tên Trần Nhật M;
- + 01 (một) thẻ ATM A1 tên Hà Thị T3;
- + 01 (một) thẻ ATM MSB tên Trần Nhật M.

Giám định:

Kết luận giám định số 546/GĐ-PC54 ngày 13/12/2017 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên “Trần Nhật” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và A2) so với chữ ký, chữ viết của Trần N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M7) do cùng một người ký và viết ra.

Trách nhiệm dân sự:

Các bị hại Nguyễn Khắc N2, Lê Thị Tuyết M1 và Nguyễn Văn N1 yêu cầu Trần N trả lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt chiếm đoạt. Bà Nguyễn Thị C1 đã được N2 tự nguyện bồi thường thay nên không yêu cầu. N2 yêu cầu Trần N trả lại 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng đã sử dụng bồi thường cho bà Nguyễn Thị C1 thay cho N.

Ngày 29/11/2023, ông La Xuân B (cậu ruột của Trần N) nộp vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng để khắc phục hậu quả cho Trần N.

Ngày 27/3/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Lệnh phong tỏa tài khoản số 313 đối với 27.312.865 (hai mươi bảy triệu ba trăm mười hai nghìn tám trăm sáu mươi lăm) đồng của Trần N trong tài khoản số 0001021867287 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N4 – Chi nhánh L4 để bảo đảm thi hành án.

Tại Cáo trạng số 91/CT-VKS-P1 ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trần N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Trần N mức án từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo có trách nhiệm trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt gồm ông Nguyễn Khắc N2 số tiền 670.000.000 đồng bao gồm số tiền ông N2 đã khắc phục cho bà C1; trả lại bà Lê Thị Tuyết M1 và ông Nguyễn Văn N1 số tiền 600.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo Trần N trình bày: thống nhất với tội danh điều khoản mà Cáo trạng và Luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương; tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến tình tiết khắc phục hậu quả do Nguyễn Khắc n đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị C1 số tiền 600.000.000 đồng; nên áp dụng cho bị cáo tình tiết đã khắc phục hậu quả cho bị hại C1; quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông La Xuân B trình bày: số tiền khắc phục hậu quả 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng không yêu cầu bị cáo Trần N trả lại.

Bị cáo thống nhất với phần trình bày của người bào chữa; bị cáo không tham gia tranh luận gì thêm;

Bị hại không tham gia tranh luận;

Trong lời nói sau cùng bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm được đoàn tụ với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các hành vi của Điều tra viên, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Trần N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với bị cáo. Do đó, có đủ cơ sở xác định: khoảng đầu năm 2017 đến tháng 5/2017, Trần N đưa ra các thông tin gian dối về việc N có quen biết với Ban giám hiệu T Đại học Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và là cháu ruột của Phó Hiệu trưởng trường (ông Nguyễn Văn B2); có thể “lo, chạy” cho cán bộ trong lực lượng, công dân đang phục vụ có thời hạn tại Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình Dương thi đấu liên thông đại học, thi đấu vào hệ Trung cấp phòng cháy chữa cháy, làm cho ông Nguyễn Khắc N2, bà Nguyễn Thị C1, bà Lê Thị Tuyết M1 và ông Nguyễn Văn N1 có nhu cầu xin cho con đi học tin tưởng là có thật để chiếm đoạt tổng cộng số tiền 1.270.000.000 (một tỷ hai trăm bảy mươi triệu) đồng. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trần N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung là “chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác với tổng số tiền 1.270.000.000 (một tỷ hai trăm bảy mươi triệu) đồng là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, bị cáo thực hiện với lỗi cố ý, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và sẽ bị nghiêm trị nhưng vì động cơ tư lợi mà bị cáo đã cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Sau khi thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của các bị hại, bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho cơ quan điều tra; trong thời gian bỏ trốn bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo bị bắt theo quyết định truy nã; bị cáo có nhân thân xấu. Do đó, cần phải xử phạt nghiêm bị cáo nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả; gia đình bị cáo có mẹ tên La Thị H là người có công với nước là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Đối với các vụ việc liên quan đến việc nhập khẩu của N và các cá nhân liên quan; vụ việc các cơ quan tiến hành tố tụng xử lý N với thông tin giả và vụ việc N bị tố giác chiếm đoạt tài sản của Phạm Thành Đ1. Do vụ việc độc lập nhiều yếu tố phức tạp, nơi xảy ra tại tỉnh Lâm Đồng không liên quan đến vụ việc xảy ra tại Bình Dương. Ngày 28/02/2024 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ban hành Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L để điều tra xử lý theo thẩm quyền là phù hợp.

[7] Về xử lý vật chứng: đối với số tiền 27.312.865 (hai mươi bảy triệu ba trăm mười hai nghìn tám trăm sáu mươi lăm) đồng của Trần N trong tài khoản số 0001021867287 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N4 – Chi nhánh L4 và số tiền 25.000.000 đồng mà gia đình bị cáo (ông La Xuân B) đã nộp bồi thường khắc phục một phần hậu quả; 02 điện thoại là tài sản riêng của bị cáo không sử dụng vào việc phạm tội nên tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

-01 chứng minh nhân dân mang tên Trần N là giấy tờ tùy thân nên trả lại cho bị cáo;

- 01 thẻ ATM A1 tên Hà Thị T3; 01 thẻ ATM MSB tên Trần Nhật M2 không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy;

- Đối với 01 (một) Chứng minh nhân dân mang tên Trần Nhật M do Công an tỉnh L cấp nên giao cho Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính Công an tỉnh L xử lý theo quy định.

[8] Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo Trần N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Khắc N2 số tiền 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng (trong đó của Nguyễn Khắc Nghĩa 1 70.000.000 đồng và N2 thanh toán cho bà Nguyễn Thị C1 600.000.000 đồng mà N đã chiếm đoạt); thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết M1 và ông Nguyễn Văn N1 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về tội danh, điều luật và đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Ý kiến trình bày của người bào chữa cho bị cáo là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án và có trách nhiệm bồi thường nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về phần bồi thường.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Về tội danh: tuyên bố bị cáo Trần N, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trần N 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/5/2023

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc bị cáo Trần N có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Khắc N2 số tiền 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng; thanh toán cho bà Lê Thị Tuyết M1 và ông Nguyễn Văn N1 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Trả lại cho Trần N:

- 01 (một) chứng minh nhân dân mang tên Trần N;

- Tiếp tục tạm giữ số tiền và tài sản để đảm bảo thi hành án, gồm:

+ Số tiền 27.312.865 (hai mươi bảy triệu ba trăm mười hai nghìn tám trăm sáu mươi lăm) đồng của Trần N trong tài khoản số 0001021867287 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N4 – Chi nhánh L4 (theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 313 ngày 27/3/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B);

+ Số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, theo ủy nhiệm chi ngày 12/8/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone XS Max của N, được niêm phong trong phong bì màu trắng có chữ ký của Lê Quốc T4, Phạm Việt A và

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam – Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh BD;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng (2);
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Lưu: VT (2), hồ sơ vụ án, NMT, 20.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Lộc

hình dấu đỏ của Phòng KTHS – Công an tỉnh B;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus của N, được niêm phong trong phong bì màu trắng có chữ ký của Lê Quốc T4, Phạm Việt A và hình dấu đỏ của Phòng KTHS – Công an tỉnh B;

- Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) thẻ ATM ngân hàng A1 tên Hà Thị T3; 01 (một) thẻ ATM ngân hàng MSB tên Trần Nhật M;

- Giao phòng Cảnh sát Quản lý hành chính Công an tỉnh L xử lý theo quy định đối với 01 (một) chứng minh nhân dân tên Trần Nhật M.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/5/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương).

4. Về án phí sơ thẩm: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bị cáo Trần N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 50.100.000 (năm mươi triệu một trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về phần bồi thường.

Về quyền kháng cáo đối với bản án: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.